BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN
Số: 1599/QĐ-ĐHTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Công nhận thí sinh trúng tuyển vào các ngành đào tạo trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy theo phương thức xét học bạ, đợt 3, năm 2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 298/CP ngày 11/11/1977 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 đã được sửa đổi;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh ban hành theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 68/QĐ-ĐHTNB ngày 12/01/2021 của Hiệu trưởng về việc thành lập Hội Đồng tuyển sinh năm 2021 của Trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1598/QĐ-ĐHTN ngày 26/8/2021 của Hiệu trưởng về việc công nhận điểm trúng tuyển các ngành đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo phương thức xét học bạ, đợt 3, năm 2021;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 323 thí sinh trúng tuyển vào các ngành đào tạo trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy theo phương thức xét học bạ, đợt 3, năm 2021 (trong phụ lục kèm theo).

Điều 2. Thường trực Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm thông báo cho thí sinh và tổ chức nhập học theo đúng quy chế hiện hành.

Điều 3. Phòng Đào tạo đại học, các đơn vị có liên quan và thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTĐH.(12)

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

TS. Nguyễn Thanh Trúc

Phụ lục

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY, THEO PHƯƠNG THỨC XÉT HỌC BẠ, ĐỢT 3 - NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1599/QĐ-ĐHTN ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
** 7140201 -Giáo dục Mầm non*														
1	Trần Thị Châu	10/04/2003	Nữ	Toán	7.78	Đọc-Kể	7.25	Hát-Nhạc	8	Giỏi		1	23.78	Xét 6 học kỳ
2	Nguyễn Kim Chi	21/07/2003	Nữ	Ngữ văn	8.2	Đọc-Kể	7.25	Hát-Nhạc	7.5	Giỏi		1	23.7	Xét 2 học kỳ
3	Nay H Li	08/02/2003	Nữ	Toán	7.45	Đọc-Kể	7.38	Hát-Nhạc	6	Khá	01	1	23.58	Xét 2 học kỳ
4	Dương Thị Ngân	17/03/2002	Nữ	Toán	8.3	Đọc-Kể	7.5	Hát-Nhạc	8	Giỏi	01	1	26.55	Xét 2 học kỳ
5	H' Doi Niê	20/11/2003	Nữ	Toán	8.25	Đọc-Kể	6	Hát-Nhạc	7	Giỏi	01	1	24	Xét 2 học kỳ
6	H' Trầm	01/01/2002	Nữ	Toán	8.5	Đọc-Kể	7.25	Hát-Nhạc	8.75	Giỏi	01	1	27.25	Xét 2 học kỳ
** 7140202JR-GD Tiểu học Tiếng Jrai*														
1	H'hoen Srê Ú	04/08/1996	Nữ	Toán	8.2	Vật lí	7.9	Hóa học	6.9	Giỏi	01	1	25.75	Xét 2 học kỳ
2	Ngô Thị Vui	08/07/2003	Nữ	Ngữ văn	8.22	Lịch sử	8.45	Địa lí	8.42	Giỏi	01	1	27.84	Xét 6 học kỳ
** 7140206 -Giáo dục Thể chất*														
1	H Hương Adrơng	14/08/2002	Nữ	Ngữ văn	7.45	Cập bụng	10	Chống đẩy	10	Khá	01	1	30.2	Xét 2 học kỳ
2	Y Nguyên Adrơng	01/01/2001	Nam	Ngữ văn	6.3	Cập bụng	10	Chống đẩy	10	Khá	01	1	29.05	Xét 2 học kỳ
3	Trần Phương Bắc	05/05/2001	Nam	Ngữ văn	5.25	Cập bụng	10	Chống đẩy	10	Trung bình		1	26	Xét 2 học kỳ
4	Võ Hoàng Bảo	18/05/2002	Nam	Toán	6.9	Gập bụng	10	Chống đẩy	10	Trung bình		1	27.65	Xét 2 học kỳ
5	Nguyễn Thái Boy	07/12/2003	Nam	Ngữ văn	6	Cập bụng	10	Chống đẩy	10	Trung bình		1	26.75	Xét 2 học kỳ
6	Y Yan Byă	25/07/2003	Nam	Ngữ văn	5.15	Cập bụng	10	Chống đẩy	10	Trung bình	01	1	27.9	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
7	H Diệu Đăk Căt	12/09/2003	Nữ	Ngữ văn	7.75	Cập bụng	10	Chống đẩy	10	Khá	01	1	30.5	Xét 2 học kỳ
8	Nguyễn Khánh Chi	03/02/2002	Nam	Toán	8.7	Gập bụng	10	Chống đẩy	10	Khá		1	29.45	Xét 2 học kỳ
9	Trần Huy Đại	05/07/2003	Nam	Ngữ văn	6.4	Cập bụng	10	Chống đẩy	10	Trung bình		1	27.15	Xét 2 học kỳ
10	Đinh Phan Tấn Đạt	07/02/2003	Nam	Toán	7.2	Gập bụng	10	Chống đẩy	10	Khá		1	27.95	Xét 2 học kỳ
11	Nguyễn Hưng Đạt	24/11/2003	Nam	Toán	7.25	Gập bụng	10	Chống đẩy	10	Khá		1	28	Xét 2 học kỳ
12	Cil Jang Định	03/01/2003	Nam	Toán	5.7	Gập bụng	10	Chống đẩy	10	Trung bình	01	1	28.45	Xét 2 học kỳ
13	Pang Ting Ha Dom	10/10/2002	Nam	Toán	6.35	Gập bụng	10	Chống đẩy	10	Trung bình	01	1	29.1	Xét 2 học kỳ
14	Diểu Đông	25/06/2003	Nam	Ngữ văn	7.3	Cập bụng	10	Chống đẩy	10	Khá	01	1	30.05	Xét 2 học kỳ
15	Dơng Gur Ha Đa Gus	13/02/2002	Nam	Ngữ văn	6.9	Cập bụng	10	Chống đẩy	10	Khá	01	1	29.65	Xét 2 học kỳ
16	Phạm Hải Hà	02/01/2002	Nam	Ngữ văn	6.7	Cập bụng	10	Chống đẩy	10	Khá		1	27.45	Xét 2 học kỳ
17	Phạm Sơn Hà	02/01/2002	Nam	Ngữ văn	6.3	Cập bụng	10	Chống đẩy	10	Khá		1	27.05	Xét 2 học kỳ
18	Siu H Hloa	13/03/2003	Nữ	Ngữ văn	6.15	Cập bụng	10	Chống đẩy	10	Trung bình	01	1	28.9	Xét 2 học kỳ
19	Y Na Hmõk	07/08/2002	Nam	Ngữ văn	8.15	Cập bụng	10	Chống đẩy	10	Khá	01	1	30.9	Xét 2 học kỳ
20	Võ Lâm Hoàng	01/01/2003	Nam	Toán	5.2	Gập bụng	10	Chống đẩy	9	trung bình		1	24.95	Xét 2 học kỳ
21	Trần Văn Hưng	05/10/2003	Nam	Ngữ văn	7.95	Cập bụng	10	Chống đẩy	10	Khá		1	28.7	Xét 2 học kỳ
22	Đỗ Thanh Huy	30/07/2003	Nam	Toán	7	Gập bụng	10	Chống đẩy	10	Khá		1	27.75	Xét 2 học kỳ
23	Nguyễn Văn Huy	12/02/2002	Nam	Ngữ văn	6.3	Cập bụng	10	Chống đẩy	10	Trung bình		1	27.05	Xét 2 học kỳ
24	Dương Quang Minh	12/11/2003	Nam	Toán	7.95	Gập bụng	10	Chống đẩy	10	Giỏi		2NT	28.45	Xét 2 học kỳ
25	Lê Đức Minh	05/04/2003	Nam	Toán	5.5	Gập bụng	10	Chống đẩy	10	Khá		1	26.25	Xét 6 học kỳ
26	Nguyễn Thị Thu Ngân	30/12/2003	Nữ	Toán	6.15	Gập bụng	10	Chống đẩy	10	Khá		1	26.9	Xét 2 học kỳ
27	Đỗ Văn Phú	21/11/2021	Nam	Ngữ văn	5.4	Cập bụng	10	Chống đẩy	10	Trung bình		1	26.15	Xét 2 học kỳ
28	Vũ Hải Phú	21/10/2003	Nam	Toán	6	Gập bụng	10	Chống đẩy	10	Trung bình		1	26.75	Xét 2 học kỳ
29	Y Phùng	25/08/2003	Nam	Ngữ văn	5.93	Cập bụng	10	Chống đẩy	10	Trung bình	01	1	28.68	Xét 3 học kỳ
30	Nguyễn Hữu Quý	13/11/2003	Nam	Ngữ văn	5.75	Cập bụng	10	Chống đẩy	10	Trung bình		1	26.5	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
31	Long Dinh Ha Quyết	15/05/2001	Nam	Toán	6.2	Gập bụng	10	Chống đẩy	10	Trung bình	01	1	28.95	Xét 2 học kỳ
32	Puih Tanh	08/08/2003	Nam	Toán	6.6	Gập bụng	10	Chống đẩy	10	Khá	01	1	29.35	Xét 2 học kỳ
33	Cil Múp Ju Na Than	26/02/2003	Nam	Toán	5.65	Gập bụng	10	Chống đẩy	10	Trung bình		1	26.4	Xét 2 học kỳ
34	Nguyễn Tất An Thanh	26/09/2003	Nam	Ngữ văn	5.95	Cập bụng	10	Chống đẩy	10	Trung bình		1	26.7	Xét 2 học kỳ
35	Nguyễn Minh Tiệp	20/01/2003	Nam	Ngữ văn	6.85	Cập bụng	10	Chống đẩy	10	Khá		1	27.6	Xét 2 học kỳ
36	Phan Văn Toàn	06/03/2003	Nam	Toán	6.2	Gập bụng	10	Chống đẩy	10	Trung bình		1	26.95	Xét 2 học kỳ
37	Kpa Trung	26/12/2003	Nam	Toán	6.35	Gập bụng	10	Chống đẩy	10	Trung bình	01	1	29.1	Xét 2 học kỳ
38	Rơ Châm Tứ	01/12/2001	Nam	Toán	7.15	Gập bụng	10	Chống đẩy	10	Khá	01	1	29.9	Xét 2 học kỳ
39	Đinh Công Tuấn	14/07/2003	Nam	Toán	6.45	Gập bụng	10	Chống đẩy	10	Khá		1	27.2	Xét 2 học kỳ
40	Trần Anh Tuấn	07/11/2003	Nam	Toán	6.5	Gập bụng	10	Chống đẩy	10	Khá		1	27.25	Xét 2 học kỳ
** 7140209 -Sư phạm Toán học*														
1	Nguyễn Thị Hồng Ánh	06/11/2003	Nữ	Toán	7.85	Vật lí	7.85	Hóa học	8.55	Giỏi		1	25	Xét 2 học kỳ
2	Phạm Văn Bình	09/01/2003	Nam	Toán	8.3	Hóa học	9.2	Sinh học	9.6	Giỏi		1	27.85	Xét 2 học kỳ
3	Lê Thị Ngọc Chi	17/09/2003	Nữ	Toán	8.18	Vật lí	8.6	Hóa học	8.3	Giỏi		1	25.83	Xét 6 học kỳ
4	Nguyễn Thúy Hiền	20/01/2003	Nữ	Toán	7.85	Vật lí	7.8	Tiếng Anh	8.3	Giỏi		1	24.7	Xét 2 học kỳ
5	Nguyễn Đình Quang	20/01/2003	Nam	Toán	8.2	Vật lí	6.35	Tiếng Anh	8.05	Giỏi		1	23.35	Xét 2 học kỳ
6	Dương Nhật Thục Quyên	14/01/2003	Nữ	Toán	8.7	Vật lí	7.8	Hóa học	7.5	Giỏi		2	24.25	Xét 2 học kỳ
7	Phan Thị Thanh Thanh	06/03/2003	Nữ	Toán	9	Vật lí	8.95	Hóa học	9.55	Giỏi		1	28.25	Xét 2 học kỳ
8	Lường Thị Thảo	25/07/2003	Nữ	Toán	8.15	Vật lí	8.68	Hóa học	8.38	Giỏi		1	25.96	Xét 6 học kỳ
9	Nguyễn Ngọc Trầm	27/07/2003	Nữ	Toán	8.85	Vật lí	7.7	Hóa học	8.6	Giỏi		1	25.9	Xét 2 học kỳ
** 7140212 -Sư phạm Hóa học*														
1	Phan Thị Quỳnh Giang	26/01/2003	Nữ	Toán	8.9	Vật lí	8.3	Hóa học	8.3	Giỏi		1	26.25	Xét 2 học kỳ
2	Hà Thị Linh	06/05/2003	Nữ	Toán	8.5	Vật lí	8.1	Hóa học	8.3	Giỏi	01	1	27.65	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
3	H' Ngân	21/01/2003	Nữ	Toán	7.6	Vật lí	7.45	Hóa học	8.35	Khá	01	1	26.15	Xét 2 học kỳ
4	Nguyễn Ngọc Tuyết Nhung	09/09/2002	Nữ	Toán	7.52	Vật lí	7.83	Hóa học	9.15	Giỏi		3	24.5	Xét 6 học kỳ
5	H Ngom Niê	06/02/2003	Nữ	Toán	8.7	Vật lí	7.85	Hóa học	8	Giỏi	01	1	27.3	Xét 2 học kỳ
6	Nguyễn Trần Như Phương	14/08/2003	Nữ	Toán	7.75	Vật lí	7.6	Hóa học	8.15	Khá		1	24.25	Xét 2 học kỳ
** 7140213 -Sư phạm Sinh học*														
1	Phạm Thị Thanh Hằng	04/06/2003	Nữ	Toán	8.1	Hóa học	8.5	Sinh học	9.23	Giỏi		1	26.58	Xét 6 học kỳ
** 7140217 -Sư phạm Ngữ văn*														
1	Nguyễn Ngọc Tố Uyên	01/01/2002	Nữ	Ngữ văn	8.83	Lịch sử	8.43	Địa lí	8.68	Giỏi		1	26.69	Xét 6 học kỳ
** 7220201 -Ngôn ngữ Anh*														
1	Trương Minh Ngọc Châu	05/05/2003	Nữ	Ngữ văn	7.8	GD Công dân	8.75	Tiếng Anh	6.62	Khá		1	23.92	Xét 6 học kỳ
2	Võ Phạm Hải Duyên	02/02/2003	Nữ	Ngữ văn	6.65	Toán	7.75	Tiếng Anh	7.95	Khá		1	23.1	Xét 2 học kỳ
3	Lê Thị Diệu Hiền	23/08/2003	Nữ	Ngữ văn	6.5	GD Công dân	6.3	Tiếng Anh	8.45	Khá		1	22	Xét 2 học kỳ
4	Hà Quang Hiệu	22/09/2002	nam	Ngữ văn	8.3	Toán	7.15	Tiếng Anh	7.7	giỏi	01	1	25.9	Xét 2 học kỳ
5	Y Hliêng	18/04/2003	Nữ	Ngữ văn	6.07	Địa lí	6.82	Tiếng Anh	6.17	Khá	01	1	21.81	Xét 6 học kỳ
6	H Ru Lơ	12/04/2002	Nữ	Ngữ văn	6.77	Toán	8.77	Tiếng Anh	8.02	Khá	01	1	26.31	Xét 6 học kỳ
7	Nguyễn Thị Cẩm Ly	20/07/2003	Nữ	Ngữ văn	7.34	Toán	7.08	Tiếng Anh	6.56	Khá		1	21.73	Xét 5 học kỳ
8	Nguyễn Kim Ngân	17/01/2003	Nữ	Ngữ văn	6	Toán	5.85	Tiếng Anh	7.05	Khá		1	19.65	Xét 2 học kỳ
9	Phạm Nguyễn Uyển Nhi	28/05/2003	Nữ	Ngữ văn	6.8	Toán	6.9	Tiếng Anh	8.55	Khá		1	23	Xét 2 học kỳ
10	Phạm Nguyên Nhung	14/11/2003	Nữ	Ngữ văn	8.1	Toán	8.35	Tiếng Anh	7.7	Giỏi		1	24.9	Xét 2 học kỳ
11	Lò Ngọc Diễm Quỳnh	22/11/2001	Nữ	Ngữ văn	6.15	Toán	6.45	Tiếng Anh	7.2	Khá	01	1	22.55	Xét 2 học kỳ
12	Mai Phúc Thiện	16/10/2003	Nam	Ngữ văn	6.42	Toán	7.33	Tiếng Anh	8.48	Khá	01	1	24.98	Xét 6 học kỳ
13	Nguyễn Tuyết Trinh	15/10/2000	Nữ	Ngữ văn	7.55	Toán	8.9	Tiếng Anh	9.5	Khá		1	26.7	Xét 2 học kỳ
14	Cao Đặng Cẩm Tú	16/09/2003	Nữ	Ngữ văn	7.82	Toán	6.58	Tiếng Anh	7.38	Khá		1	22.53	Xét 6 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
15	Nguyễn Thanh Tùng	17/04/2003	Nam	Ngữ văn	6.52	Toán	5.73	Tiếng Anh	7.2	Khá		1	20.2	Xét 6 học kỳ
16	Võ Thị Thùy Vân	12/03/2003	Nữ	Ngữ văn	6.8	Toán	8.95	Tiếng Anh	7.7	Khá		1	24.2	Xét 2 học kỳ
17	Nguyễn Bảo Kim Yên	04/09/2003	Nữ	Ngữ văn	8.2	Lịch sử	7.65	Tiếng Anh	6.6	Khá		1	23.2	Xét 2 học kỳ
** 7229001 -Triết học*														
1	Trần Hồng Hạnh	02/01/1998	Nữ	Ngữ văn	5.1	Lịch sử	5.05	Địa lí	7.5	Trung bình		1	18.4	Xét 2 học kỳ
2	H-nuôr-ktul	07/04/2003	Nữ	Ngữ văn	5.85	Lịch sử	6.2	Địa lí	6	Trung bình	01	1	20.8	Xét 2 học kỳ
3	H-quynh	06/12/2003	Nữ	Ngữ văn	6.6	Lịch sử	5.55	GD Công dân	7.45	Trung bình	01	1	22.35	Xét 2 học kỳ
4	H Kula Niê	25/01/2003	Nữ	Ngữ văn	6.4	Lịch sử	6.1	Địa lí	6.55	Trung bình	01	1	21.8	Xét 2 học kỳ
** 7229030 -Văn học*														
1	H Du Êban	20/02/2003	Nữ	Ngữ văn	7.3	Địa lí	6.35	GD Công dân	6.65	Khá	01	1	23.05	Xét 2 học kỳ
2	Nay H Hằng	27/07/2003	Nữ	Ngữ văn	6.75	Địa lí	6.9	GD Công dân	8.25	Khá	01	1	24.65	Xét 2 học kỳ
3	Nguyễn Thị Thu Hương	28/08/2003	Nữ	Ngữ văn	5.55	Lịch sử	6.5	Địa lí	7.2	Trung bình		1	20	Xét 2 học kỳ
4	H Ha Ktla	09/04/2003	Nữ	Ngữ văn	6.85	Lịch sử	8.5	GD Công dân	7.4	Khá	01	1	25.5	Xét 2 học kỳ
5	Nguyễn Thị Mỹ	19/08/2003	Nữ	Ngữ văn	6.95	Lịch sử	7.95	Địa lí	7.45	Khá		1	23.1	Xét 2 học kỳ
6	Nguyễn Hoàng Vi	23/12/2003	Nữ	Ngữ văn	7.3	Địa lí	7.15	GD Công dân	7.4	Khá		1	22.6	Xét 2 học kỳ
** 7310101 -Kinh tế*														
1	Y Luynh Bya	21/10/2003	Nam	Toán	5.85	Vật lí	7.75	Hóa học	6.45	Trung bình	01	1	22.8	Xét 2 học kỳ
2	Nguyễn Thị Hương Giang	23/07/2002	Nữ	Toán	7.4	Vật lí	8.35	Hóa học	7.4	Khá		1	23.9	Xét 2 học kỳ
3	Trịnh Vỹ Hà	31/08/2003	Nữ	Ngữ văn	6.98	Toán	6.48	Tiếng Anh	6.87	Khá		1	21.08	Xét 6 học kỳ
4	Lang Thị Hân	16/12/1999	Nữ	Toán	6.6	Vật lí	6.7	Hóa học	7.5	Khá	01	1	23.55	Xét 2 học kỳ
5	Nguyễn Thanh Hùng	31/10/2003	Nam	Ngữ văn	6.8	Toán	7.15	Tiếng Anh	7	Khá		1	21.7	Xét 2 học kỳ
6	Nguyễn Viết Quốc Huy	01/05/2003	Nam	Toán	6.5	Vật lí	5.55	Hóa học	5.95	Khá		1	18.75	Xét 2 học kỳ
7	Phạm Hưng Đại Khuê	10/07/2003	Nam	Toán	7	Vật lí	7.25	Tiếng Anh	6.85	Khá		1	21.85	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
8	Nguyễn Trường Nam	06/03/2003	Nam	Toán	6.25	Vật lí	6.35	Hóa học	6.3	Khá		1	19.65	Xét 2 học kỳ
9	Thái Thụy Hoàng Ngân	03/02/2003	Nữ	Toán	7	Vật lí	7.1	Hóa học	8.45	Khá		1	23.3	Xét 2 học kỳ
10	Lê Thị Nhung	01/08/2003	Nữ	Toán	6.85	Hóa học	7.6	Tiếng Anh	5.45	Khá		1	20.65	Xét 2 học kỳ
11	Nguyễn Khắc Quyền	09/08/2003	Nam	Ngữ văn	7.05	Toán	7.6	Tiếng Anh	5.6	Khá		1	21	Xét 2 học kỳ
12	Nguyễn Thị Phương Thuyện	25/09/2003	Nữ	Toán	6.5	Vật lí	7.85	Tiếng Anh	7.45	Khá		1	22.55	Xét 2 học kỳ
13	Hoàng Lê Tiến	07/07/2003	Nam	Ngữ văn	5.85	Toán	7.15	Tiếng Anh	6.25	Khá	01	1	22	Xét 2 học kỳ
14	Phan Huyền Trang	15/12/2003	Nữ	Ngữ văn	7.9	Toán	6.85	Tiếng Anh	6.9	Khá		1	22.4	Xét 2 học kỳ
15	Phạm Thị Hồng Trúc	12/01/2003	Nữ	Ngữ văn	5.95	Toán	6.95	Tiếng Anh	5.3	Khá		1	18.95	Xét 2 học kỳ
16	Phan Thị Thanh Tuyền	18/02/2002	Nữ	Ngữ văn	7.45	Toán	6.25	Tiếng Anh	5.85	Khá	01	1	22.3	Xét 2 học kỳ
17	Trần Quốc Anh Vương	07/08/2003	Nam	Toán	7.65	Vật lí	7.9	Hóa học	8.3	Giỏi		1	24.6	Xét 2 học kỳ
18	Võ Khả Vy	08/11/2003	Nữ	Ngữ văn	6.6	Toán	7.2	Tiếng Anh	5.65	Khá		1	20.2	Xét 2 học kỳ
19	Trần Phạm Thị Như Ý	20/11/2003	Nữ	Toán	6.05	Vật lí	5.7	Tiếng Anh	5.9	trung bình		1	18.4	Xét 2 học kỳ
** 7310105 -Kinh tế phát triển*														
1	Trịnh Tiến Dũng	21/10/2001	Nam	Ngữ văn	6	Toán	6.4	Tiếng Anh	5.35	Trung bình		1	18.5	Xét 2 học kỳ
2	Phan Hữu Phú	05/02/2003	Nam	Ngữ văn	6.65	Toán	5.2	Tiếng Anh	7.55	Khá		1	20.15	Xét 2 học kỳ
** 7340101 -Quản trị kinh doanh*														
1	Đào Quế Anh	14/10/2003	Nữ	Ngữ văn	7.45	Toán	7.3	Tiếng Anh	7.3	Khá		1	22.8	Xét 2 học kỳ
2	Nguyễn Linh Chi	31/10/2003	Nữ	Ngữ văn	7	Toán	7.15	Tiếng Anh	7.1	Khá		1	22	Xét 2 học kỳ
3	Nguyễn Hải Đăng	10/06/2003	Nam	Toán	7.9	Vật lí	7.85	Hóa học	7.6	Khá		1	24.1	Xét 2 học kỳ
4	Trần Hữu Đăng	08/04/2003	Nam	Toán	6.4	Vật lí	7.65	Hóa học	7.5	Trung bình		1	22.3	Xét 2 học kỳ
5	Lê Minh Hải	20/10/2003	Nam	Toán	8.55	Vật lí	8.25	Hóa học	8.5	Khá		1	26.05	Xét 2 học kỳ
6	Đinh Gia Hân	29/11/2003	Nữ	Toán	6.52	Hóa học	7.37	Tiếng Anh	5.7	Trung bình	02	1	22.34	Xét 6 học kỳ
7	Hoàng Kim Hiền	13/08/2003	Nữ	Ngữ văn	7.06	Toán	6.54	Tiếng Anh	6.86	Khá	01	1	23.21	Xét 5 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
8	Tô Trần Thanh Hương	08/02/2002	Nữ	Toán	7.55	Vật lí	6.8	Hóa học	7.55	Khá		1	22.65	Xét 2 học kỳ
9	H` Nary Hwing	25/07/2003	Nữ	Ngữ văn	7	Toán	7.25	Tiếng Anh	6.35	Khá	01	1	23.35	Xét 2 học kỳ
10	Bùi Tuấn Kiệt	13/12/2003	Nam	Toán	6.55	Hóa học	7.75	Tiếng Anh	6.95	Khá		1	22	Xét 2 học kỳ
11	Nguyễn Duy Lãm	09/05/2002	Nam	Toán	7.45	Vật lí	7.1	Hóa học	7.7	Khá	02	1	25	Xét 2 học kỳ
12	H - Liêm	04/06/2003	Nữ	Toán	6.35	Vật lí	7.25	Hóa học	7.7	Khá	01	1	24.05	Xét 2 học kỳ
13	H Dim Mi Mlô	25/08/2003	Nữ	Ngữ văn	6.75	Toán	6.8	Tiếng Anh	7	Khá	01	1	23.3	Xét 2 học kỳ
14	Đinh Thị Nga	20/03/2003	Nữ	Toán	7.15	Vật lí	6.55	Hóa học	7.5	Khá		1	21.95	Xét 2 học kỳ
15	Bùi Huỳnh Hoàng Ngân	28/10/2003	Nữ	Toán	6.5	Vật lí	6.78	Hóa học	7.34	Giỏi		1	21.37	Xét 5 học kỳ
16	Nguyễn Thị Ngoan	07/10/2003	Nữ	Toán	7.55	Vật lí	8.1	Hóa học	6.55	Khá		1	22.95	Xét 2 học kỳ
17	H Sunem Niê	03/11/2003	Nữ	Ngữ văn	6.85	Toán	6.45	Tiếng Anh	7.3	Khá	01	1	23.35	Xét 2 học kỳ
18	Lý Xuân Phụng	26/01/2003	Nam	Toán	8.25	Vật lí	7.6	Hóa học	7.95	Khá	01	1	26.55	Xét 2 học kỳ
19	Vương Thị Thùy Quyên	30/08/2003	Nữ	Toán	6.75	Vật lí	7.3	Hóa học	7.45	Khá		1	22.25	Xét 2 học kỳ
20	Ngân Như Quỳnh	09/11/2003	Nữ	Ngữ văn	6.6	Toán	7.15	Tiếng Anh	7.65	Khá	01	1	24.15	Xét 2 học kỳ
21	Nay H Thúy	19/01/2003	Nữ	Ngữ văn	6.4	Toán	6.25	Tiếng Anh	6.3	Trung bình	01	1	21.7	Xét 2 học kỳ
22	Lê Thị Thanh Trúc	26/04/2003	Nữ	Toán	7.7	Vật lí	7.7	Hóa học	6.95	Giỏi		1	23.1	Xét 2 học kỳ
23	Nguyễn Hoàng Trung	27/03/2003	Nam	Ngữ văn	7.15	Toán	6.55	Tiếng Anh	5.85	Khá	01	1	22.3	Xét 2 học kỳ
24	Phạm Thanh Tuấn	07/10/2003	Nam	Toán	6.93	Vật lí	7.73	Hóa học	6.47	Khá		1	21.88	Xét 3 học kỳ
25	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	15/06/2003	Nữ	Ngữ văn	6.85	Toán	6.25	Tiếng Anh	7.45	Khá		1	21.3	Xét 2 học kỳ
26	Cao Ngọc Phương Uyên	09/06/2003	Nữ	Toán	7.1	Vật lí	6.85	Hóa học	7.1	Khá		1	21.8	Xét 2 học kỳ
27	Nguyễn Quốc Việt	26/03/2003	Nam	Toán	9.02	Vật lí	8.48	Hóa học	8.27	Giỏi			25.77	Xét 6 học kỳ
28	Đoàn Thị Tường Vy	16/02/2003	Nữ	Toán	8.92	Vật lí	8.52	Hóa học	9.75	Giỏi		1	27.94	Xét 6 học kỳ
29	Võ Thảo Vy	02/02/2003	Nữ	Toán	6.65	Vật lí	7.5	Tiếng Anh	6.82	Khá		1	21.72	Xét 6 học kỳ
** 7340121 -Kinh doanh thương mại*														
1	Trần Thị Hoài An	04/08/2003	Nữ	Ngữ văn	6.95	Toán	6.55	Tiếng Anh	7.05	Khá		1	21.3	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
2	Lê Thị Hoàng Anh	29/09/2002	Nữ	Toán	6.35	Hóa học	6.6	Tiếng Anh	7.8	Khá		1	21.5	Xét 2 học kỳ
3	Nhuyễn Hồng Mai Anh	07/12/2003	Nữ	Ngữ văn	6.65	Toán	6.9	Tiếng Anh	5.8	Giỏi		1	20.1	Xét 2 học kỳ
4	Lê Thùy Giang	29/11/2002	Nữ	Toán	7.65	Vật lí	8.2	Hóa học	8.65	Khá		3	24.5	Xét 2 học kỳ
5	Dương Văn Hoàng	25/10/2001	Nam	Toán	6.5	Hóa học	6.65	Tiếng Anh	7.15	Khá		1	21.05	Xét 2 học kỳ
6	Hoàng Phi Hùng	20/12/2002	Nam	Toán	6.1	Vật lí	6.5	Hóa học	6.5	Trung bình		1	19.85	Xét 6 học kỳ
7	Lê Ngọc Huy	29/10/2000	Nam	Toán	6.8	Vật lí	6.8	Hóa học	7.3	Khá		1	21.65	Xét 2 học kỳ
8	Đinh Xuân Lộc	02/10/2002	Nam	Toán	7.86	Vật lí	8.58	Hóa học	7.14	Khá		1	24.33	Xét 5 học kỳ
9	Nguyễn Thị Ngọc Na	10/10/2002	Nữ	Ngữ văn	5.68	Toán	5.77	Tiếng Anh	5.4	Khá	02	1	19.6	Xét 6 học kỳ
10	Phạm Thị Na	12/02/2003	Nữ	Toán	8.6	Vật lí	9	Hóa học	8.9	Giỏi		1	27.25	Xét 2 học kỳ
11	Dương Duy Nguyên	08/10/2002	Nam	Toán	5.9	Vật lí	6.8	Hóa học	6.6	Khá		1	20.05	Xét 2 học kỳ
12	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	08/06/2003	Nam	Ngữ văn	6.07	Toán	6.83	Tiếng Anh	6.2	Khá		1	19.85	Xét 6 học kỳ
13	Đặng Thị Thanh Nhi	01/01/2003	Nam	Toán	6.97	Vật lí	7.07	Hóa học	6.1	Khá		1	20.89	Xét 6 học kỳ
14	Vũ Nam Phi	24/02/2003	Nam	Toán	5.85	Vật lí	6.15	Tiếng Anh	5.65	Trung bình		1	18.4	Xét 2 học kỳ
15	Phan Kim Phong	28/10/2003	Nam	Toán	7.36	Vật lí	6.52	Tiếng Anh	6.5	Khá		1	21.13	Xét 5 học kỳ
16	Nguyễn Hoàng Phúc	15/02/2002	Nam	Toán	7.56	Vật lí	7.76	Tiếng Anh	7.7	Khá		1	23.77	Xét 5 học kỳ
17	Nguyễn Huỳnh Hữu Sơn	07/09/2003	Nam	Toán	7.05	Vật lí	8.15	Hóa học	7.2	Khá		1	23.15	Xét 2 học kỳ
18	Đặng Văn Tân	22/09/2003	Nam	Ngữ văn	6.85	Toán	6.57	Tiếng Anh	6.82	Khá		1	20.99	Xét 6 học kỳ
19	Huỳnh Ngọc Anh Thư	10/11/2002	Nữ	Ngữ văn	6.1	Toán	6.65	Tiếng Anh	6.15	Khá		1	19.65	Xét 2 học kỳ
20	Nguyễn Ngọc Thúy	13/09/2001	Nữ	Ngữ văn	6.5	Toán	6.55	Tiếng Anh	5.15	Trung bình		1	18.95	Xét 2 học kỳ
21	Nguyễn Đức Minh Trường	19/07/2002	Nam	Toán	4.95	Vật lí	6.8	Hóa học	6.9	Khá		1	19.4	Xét 2 học kỳ
** 7340201 -Tài chính - Ngân hàng*														
1	Lê Quang Anh	19/11/2003	Nam	Ngữ văn	6	Toán	7.45	Tiếng Anh	5.2	Khá		1	19.4	Xét 2 học kỳ
2	Nguyễn Tú Bình	02/10/2003	Nữ	Ngữ văn	6.6	Toán	6.7	Tiếng Anh	6.2	Khá		1	20.25	Xét 2 học kỳ
3	H' Lợi Bkông	08/03/2003	Nữ	Toán	5.4	Vật lí	6.25	Hóa học	5.25	Trung bình	01	1	19.65	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
4	Trần Nguyễn Hoàng	16/01/2003	Nam	Ngữ văn	6.18	Toán	7.5	Tiếng Anh	6.63	Khá		1	21.06	Xét 6 học kỳ
5	Trần Thu Huyền	12/12/2003	Nữ	Ngữ văn	6.2	Toán	6.73	Tiếng Anh	6.58	Khá		1	20.26	Xét 6 học kỳ
6	Đặng Ngọc Quốc Khánh	02/09/2003	Nam	Toán	6.63	Vật lí	6.57	Hóa học	7.3	Khá		1	21.25	Xét 3 học kỳ
7	Nguyễn Tuấn Kiệt	16/04/2003	Nam	Toán	6.85	Vật lí	6.42	Hóa học	7.4	Khá		3	20.67	Xét 6 học kỳ
8	Nguyễn Thị Thanh Nga	03/05/2002	Nữ	Ngữ văn	7.65	Toán	7.9	Tiếng Anh	6.95	Giỏi		1	23.25	Xét 2 học kỳ
9	Nguyễn Nữ Huyền Ni	01/01/2003	Nữ	Toán	8.3	Vật lí	7.4	Hóa học	7.25	Giỏi		1	23.7	Xét 2 học kỳ
10	Nguyễn Ngọc Quang	08/09/2003	Nam	Toán	7.6	Vật lí	5.85	Hóa học	7.2	Khá		1	21.4	Xét 2 học kỳ
11	Nguyễn Anh Quốc	20/12/2002	Nam	Toán	5.9	Vật lí	6	Hóa học	7.35	Trung bình		1	20	Xét 2 học kỳ
12	Nguyễn Thị Như Quỳnh	27/06/2003	Nữ	Toán	7.85	Vật lí	6.3	Hóa học	7.5	Khá		1	22.4	Xét 2 học kỳ
13	Lê Thị Thu Tâm	08/03/2003	Nữ	Toán	7.73	Vật lí	7.73	Hóa học	7.93	Khá		1	24.14	Xét 3 học kỳ
14	Bạch Thị Ngọc Thanh	10/03/2002	Nữ	Toán	8.2	Vật lí	8.55	Hóa học	8.4	Khá		1	25.9	Xét 2 học kỳ
15	Mấu Thị Mai Thi	20/05/2003	Nữ	Ngữ văn	5.2	Toán	5.4	Tiếng Anh	6.95	Khá	01	1	20.3	Xét 2 học kỳ
16	Trịnh Thị Hoài Thương	11/10/2003	Nữ	Ngữ văn	6.8	Toán	5.4	Tiếng Anh	6.95	Khá		1	19.9	Xét 2 học kỳ
17	Hà Thuỷ Tiên	03/12/2021	Nữ	Toán	5.5	Hóa học	6.4	Tiếng Anh	7.35	Trung bình		1	20	Xét 2 học kỳ
18	Lê Thị Hoa Tiên	03/07/2003	Nữ	Ngữ văn	6.35	Toán	6.8	Tiếng Anh	6.7	Khá		1	20.6	Xét 2 học kỳ
19	Nguyễn Thị Huyền Trang	17/07/2003	Nữ	Toán	5.15	Vật lí	7.3	Hóa học	6.2	Trung bình		1	19.4	Xét 2 học kỳ
20	Lê Kiều Vy	24/12/2003	Nữ	Toán	8.33	Vật lí	8.1	Hóa học	8.23	Khá		1	25.41	Xét 6 học kỳ
** 7340301 -Kế toán*														
1	Y Sĩch Êñuôl	11/08/2003	Nam	Toán	6.35	Vật lí	8.1	Hóa học	7.8	Khá		1	23	Xét 2 học kỳ
2	Kpă H`linh	23/05/2003	Nữ	Ngữ văn	7.2	Toán	6.3	Tiếng Anh	5.93	Khá	01	1	22.18	Xét 3 học kỳ
3	Nguyễn Thị Diệp Hân	02/06/2003	Nữ	Ngữ văn	6.65	Toán	7.2	Tiếng Anh	6.2	Khá		1	20.8	Xét 2 học kỳ
4	Nguyễn Thị Kim Hiên	09/06/2003	Nữ	Ngữ văn	6.5	Toán	5.2	Tiếng Anh	6.7	Khá		1	19.15	Xét 2 học kỳ
5	Thái Thị Hiền	15/11/2003	Nữ	Toán	6.35	Vật lí	8.25	Hóa học	7.8	Khá		1	23.15	Xét 2 học kỳ
6	Trịnh Thị Hoa	15/08/2002	Nữ	Toán	5.8	Vật lí	5.75	Hóa học	6.8	Khá			18.35	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
7	Nguyễn Minh Hoàng	08/02/2003	Nam	Ngữ văn	7.25	Toán	6.2	Tiếng Anh	7	Khá		1	21.2	Xét 2 học kỳ
8	Nông Thị Huế	12/11/2003	Nữ	Ngữ văn	8.4	Toán	6.7	Tiếng Anh	6.05	Khá		1	21.9	Xét 2 học kỳ
9	Lê Khánh Huyền	14/01/2003	Nữ	Toán	5.95	Vật lí	6.95	Hóa học	6.65	Khá		1	20.3	Xét 2 học kỳ
10	Trần Thị Thu Huyền	26/08/2003	Nữ	Ngữ văn	6.48	Toán	5.85	Tiếng Anh	5.5	Trung bình		1	18.58	Xét 6 học kỳ
11	Y Lương Knul	28/10/2003	Nam	Toán	5.95	Vật lí	4.85	Hóa học	5.75	Trung bình	01	1	19.3	Xét 2 học kỳ
12	Đặng Nguyễn Ngọc Lan	16/11/2003	Nữ	Toán	6.3	Vật lí	8.4	Hóa học	7.95	Khá		1	23.4	Xét 2 học kỳ
13	Võ Thị Thư Lê	12/12/2003	Nữ	Toán	8.9	Vật lí	7.47	Tiếng Anh	6.63	Giỏi		1	23.75	Xét 3 học kỳ
14	Nguyễn Linh	20/04/2003	Nam	Toán	6.6	Vật lí	4.75	Hóa học	7	Trung bình		1	19.1	Xét 2 học kỳ
15	Đặng Trúc Ly	03/11/2003	Nữ	Ngữ văn	7.7	Toán	8.5	Tiếng Anh	7.35	Giỏi		1	24.3	Xét 2 học kỳ
16	Võ Thị Cẩm Ly	18/12/2002	Nữ	Ngữ văn	7.85	Toán	8.5	Tiếng Anh	7.25	Giỏi		1	24.35	Xét 2 học kỳ
17	Nguyễn Thị Ngần	21/11/2003	Nữ	Toán	5.83	Vật lí	7.33	Hóa học	6.73	Khá		1	20.64	Xét 3 học kỳ
18	Nguyễn Minh Quỳnh Ngọc	28/03/2003	Nữ	Toán	8.43	Vật lí	8.97	Hóa học	9	Giỏi		3	26.4	Xét 6 học kỳ
19	Hoàng Thị Thanh Nguyệt	20/02/2003	Nữ	Toán	7.55	Vật lí	8.05	Hóa học	6.3	Khá		1	22.65	Xét 2 học kỳ
20	Huỳnh Công Nhật	10/08/2003	Nam	Toán	6.93	Vật lí	6.03	Tiếng Anh	6.17	Khá		2	19.38	Xét 6 học kỳ
21	Huỳnh Thị Ngọc Nhi	26/10/2003	Nam	Ngữ văn	6.9	Toán	6.8	Tiếng Anh	5.3	Giỏi		1	19.75	Xét 2 học kỳ
22	K Pă H` Phương	11/03/2003	Nữ	Toán	6.4	Vật lí	6.9	Hóa học	6.95	Trung bình	01	1	23	Xét 2 học kỳ
23	Trần Thị Minh Phương	18/01/2003	Nữ	Toán	7.2	Vật lí	6.9	Hóa học	7.55	Khá		1	22.4	Xét 2 học kỳ
24	Khúc Thị Phượng	25/05/2003	Nữ	Ngữ văn	8.45	Toán	7.25	Tiếng Anh	6.75	Khá		1	23.2	Xét 2 học kỳ
25	Siu Qua	29/10/2003	Nữ	Ngữ văn	7.1	Toán	7.4	Tiếng Anh	6.4	Khá	01	1	23.65	Xét 2 học kỳ
26	Khúc Thị Hoài Thương	13/05/2003	Nữ	Toán	7.27	Vật lí	8.02	Hóa học	8.42	Khá		1	24.46	Xét 6 học kỳ
27	Nguyễn Thị Thanh Trà	07/01/2003	Nữ	Toán	6.3	Hóa học	7.7	Tiếng Anh	6.85	Khá		1	21.6	Xét 2 học kỳ
28	Hoàng Thị Kim Trang	16/09/2003	Nữ	Toán	6.45	Hóa học	7.15	Tiếng Anh	7.05	khá		1	21.4	Xét 2 học kỳ
29	Mai Thị Thanh Xuân	09/02/2002	Nữ	Toán	6.25	Vật lí	6.9	Hóa học	6.3	Khá		1	20.2	Xét 2 học kỳ
30	Lê Huỳnh Ý	29/09/2003	Nữ	Toán	6.6	Vật lí	6.55	Hóa học	6.4	Khá		1	20.3	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
** 7420201 -Công nghệ sinh học*														
1	Phan Thanh Hiếu	02/09/2002	Nam	Toán	5.8	Hóa học	6.4	Sinh học	7.2	Trung bình		1	20.15	Xét 6 học kỳ
2	Đoàn Văn Phúc	07/03/2003	Nam	Toán	6.8	Hóa học	7.35	Sinh học	6.25	Khá		1	21.15	Xét 2 học kỳ
3	Huỳnh Thị Phước Thục	01/01/2002	Nữ	Toán	8.37	Hóa học	8.43	Sinh học	8.75	Giỏi		1	26.3	Xét 6 học kỳ
4	Nguyễn Văn Tiến	05/06/2003	Nữ	Toán	6.9	Vật lí	7.45	Hóa học	7.7	Khá		1	22.8	Xét 2 học kỳ
** 7480201 -Công nghệ thông tin*														
1	Nguyễn Thái An	11/06/2003	Nam	Toán	8.15	Vật lí	8.8	Hóa học	8.95	Giỏi		1	26.65	Xét 2 học kỳ
2	Quách Xuân Tài Byă	08/10/2003	Nam	Toán	6.65	Vật lí	7.8	Tiếng Anh	6.4	Khá	01	1	23.6	Xét 2 học kỳ
3	Y Trình Byă	11/08/2003	Nam	Toán	6.25	Vật lí	7.2	Hóa học	6.7	Trung bình	01	1	22.9	Xét 2 học kỳ
4	Nguyễn Công Chính	22/12/2003	Nam	Toán	8.75	Vật lí	7.1	Hóa học	7.85	Khá		1	24.45	Xét 2 học kỳ
5	Phạm Hải Đăng	10/12/2003	Nam	Toán	5	Vật lí	6.4	Hóa học	7.75	Trung bình		1	19.9	Xét 2 học kỳ
6	Nguyễn Hoàng Tuấn Đạt	20/02/2003	Nam	Toán	5.15	Vật lí	7.2	Tiếng Anh	6.05	Khá		1	19.15	Xét 2 học kỳ
7	Văn Hữu Đạt	30/11/2003	Nam	Toán	7.6	Vật lí	6.5	Tiếng Anh	6.15	Khá		1	21	Xét 2 học kỳ
8	Linh Thị Thùy Giang	27/07/2003	Nữ	Toán	7.95	Vật lí	8.65	Hóa học	8.25	Giỏi	01	1	27.6	Xét 2 học kỳ
9	Hà Văn Hiến	08/10/2003	Nam	Toán	6.45	Vật lí	6	Tiếng Anh	5.85	Khá		1	19.05	Xét 2 học kỳ
10	Vũ Văn Hoàng	31/07/2003	Nam	Toán	5.85	Vật lí	6.85	Hóa học	6.3	Trung bình		1	19.75	Xét 2 học kỳ
11	Điểu Kim Hưng	03/03/2002	Nam	Toán	5.35	Vật lí	5.4	Hóa học	6.4	Trung bình	01	1	19.9	Xét 2 học kỳ
12	Nguyễn Lan Hương	06/09/2003	Nữ	Toán	8.45	Vật lí	7.55	Hóa học	6.95	Giỏi		1	23.7	Xét 2 học kỳ
13	Nguyễn Đình Hoàng Huy	15/12/2003	Nam	Toán	5.9	Vật lí	6.35	Hóa học	5.25	Trung bình		1	18.25	Xét 2 học kỳ
14	Nguyễn Hữu Huy	27/04/2003	Nam	Toán	6.75	Vật lí	6.5	Hóa học	5.4	Khá		1	19.4	Xét 2 học kỳ
15	Hoàng Vũ Tuấn Kiệt	06/08/2003	Nam	Toán	6.3	Vật lí	7.35	Hóa học	7.25	Trung bình		1	21.65	Xét 2 học kỳ
16	Trương Gia Kiệt	30/06/2003	Nam	Toán	6.5	Vật lí	4.8	Hóa học	6.25	Trung bình		1	18.3	Xét 2 học kỳ
17	Nguyễn Thành Lâm	04/07/2002	Nam	Toán	6.55	Vật lí	6.15	Hóa học	5.85	Khá	01	1	21.3	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
18	Nguyễn Hoàng Phi Long	07/09/2003	Nam	Toán	6.9	Vật lí	6	Hóa học	7.9	Khá		1	21.55	Xét 2 học kỳ
19	Phạm Văn Thành Long	16/01/2003	Nam	Toán	7.78	Vật lí	8.47	Hóa học	8.13	Khá		1	25.13	Xét 6 học kỳ
20	Lương Lê Văn Lý	27/07/2003	Nam	Toán	6.9	Vật lí	7.6	Hóa học	6.9	Trung bình	01	1	24.15	Xét 2 học kỳ
21	Nguyễn Đăng Mạnh	14/12/2003	Nam	Toán	6.7	Vật lí	6.05	Tiếng Anh	5.85	Trung bình		1	19.35	Xét 2 học kỳ
22	Đặng Hoài Nam	10/10/2003	Nam	Toán	8.65	Vật lí	7.75	Hóa học	8.75	Giỏi		2	25.4	Xét 2 học kỳ
23	Lê Đình Hoài Nam	25/06/2002	Nam	Toán	6.85	Vật lí	6.85	Tiếng Anh	6.2	Khá		1	20.65	Xét 2 học kỳ
24	Woen Ksor Nay	25/02/2001	Nam	Toán	6.25	Vật lí	6.5	Hóa học	6.85	Khá	01	1	22.35	Xét 2 học kỳ
25	Y Chăng Niê	16/08/2003	Nam	Toán	7.3	Vật lí	6.65	Hóa học	6.5	Khá	01	1	23.2	Xét 2 học kỳ
26	Y Vinh Niê	31/10/2003	Nam	Toán	5.15	Vật lí	5.35	Tiếng Anh	6.1	Khá	01	1	19.35	Xét 2 học kỳ
27	Nguyễn Hữu Phước	27/05/2003	Nam	Toán	7.95	Vật lí	6.3	Hóa học	5.55	Khá		1	20.55	Xét 2 học kỳ
28	Tống Trần Quân	08/05/2003	Nam	Toán	6.4	Vật lí	6.35	Hóa học	6.5	Khá		1	20	Xét 2 học kỳ
29	Nguyễn Nhật Quang	01/01/2003	Nam	Toán	7.8	Vật lí	8.4	Hóa học	8.4	Khá		1	25.35	Xét 2 học kỳ
30	Tơ Ris	10/02/2003	Nam	Toán	7.4	Vật lí	5.55	Hóa học	5.9	Khá	01	1	21.6	Xét 2 học kỳ
31	Lê Xuân Sơn	17/08/2003	Nam	Toán	7.2	Vật lí	6.75	Hóa học	6.95	Khá		1	21.65	Xét 2 học kỳ
32	Nguyễn Trọng Tài	20/05/2003	Nam	Toán	7.3	Vật lí	5.85	Hóa học	8.85	Khá		2	22.25	Xét 2 học kỳ
33	Thái Tuấn Tài	10/07/2003	Nam	Toán	6.5	Vật lí	6.7	Hóa học	8.1	Khá		1	22.05	Xét 2 học kỳ
34	Khuất Bảo Thịnh	06/01/2003	Nam	Toán	6.93	Vật lí	6.13	Hóa học	7.4	Khá		1	21.21	Xét 6 học kỳ
35	Bùi Quốc Toàn	09/06/2003	Nam	Toán	6.65	Vật lí	7.1	Hóa học	6.3	Khá	01	1	22.8	Xét 2 học kỳ
36	Đặng Chí Tường	21/08/2003	Nam	Toán	5.75	Vật lí	5.75	Hóa học	6.5	Trung bình		1	18.75	Xét 2 học kỳ
37	Nguyễn Lê Vũ	30/11/2003	Nam	Toán	6.4	Vật lí	6.9	Hóa học	6.55	Trung bình		1	20.6	Xét 2 học kỳ
38	Vương	25/06/2003	Nam	Toán	7.85	Vật lí	5.85	Hóa học	8.6	Khá	01	1	25.05	Xét 2 học kỳ
39	Trần Văn Vương	22/09/2003	Nam	Toán	6.15	Vật lí	5.75	Hóa học	5.55	Trung bình		1	18.2	Xét 2 học kỳ
40	Ngô Quang Ý	06/03/2002	Nam	Toán	7	Vật lí	5.95	Hóa học	5.1	Trung bình		1	18.8	Xét 2 học kỳ

** 7510406 -Công nghệ KT Môi trường*

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
1	Y Thuận Hlong	07/03/2003	Nam	Toán	6.05	Hóa học	7.05	Sinh học	7.4	Khá	01	1	23.25	Xét 2 học kỳ
2	Lưu Đình Đức Huy	16/02/2003	Nam	Toán	5	Hóa học	7.75	Sinh học	6.6	Khá		1	20.1	Xét 2 học kỳ
3	Lê Huy Sơn	02/05/2003	Nam	Toán	4.95	Hóa học	6.1	Sinh học	6.5	Khá		1	18.3	Xét 2 học kỳ
** 7540101 -Công nghệ thực phẩm*														
1	Võ Thị Châu Anh	24/11/2003	Nữ	Toán	6.75	Vật lí	6.6	Hóa học	6.75	Khá		1	20.85	Xét 2 học kỳ
2	Nguyễn Thị Anh Đào	16/04/2003	Nữ	Toán	6.2	Hóa học	5.7	Sinh học	6.9	Khá		1	19.55	Xét 2 học kỳ
3	Phạm Quốc Long	22/02/2003	Nam	Toán	6.65	Hóa học	6.4	Sinh học	6.15	Khá		1	19.95	Xét 2 học kỳ
4	H Ruên Niê	24/02/2003	Nữ	Toán	4.9	Hóa học	7.25	Sinh học	6.3	Trung bình	01	1	21.2	Xét 2 học kỳ
5	Hoàng Thị Hoài Thu	14/01/2003	Nữ	Toán	7.8	Vật lí	7.9	Hóa học	7.95	Giỏi		1	24.4	Xét 2 học kỳ
** 7620105 -Chăn nuôi*														
1	Phạm Tuấn Kiệt	10/11/2003	Nam	Toán	5.5	Hóa học	6.35	Sinh học	6.65	Trung bình		1	19.25	Xét 2 học kỳ
2	K' Luận	18/01/2003	Nam	Toán	4.65	Vật lí	5.2	Sinh học	6.1	Trung bình	01	1	18.7	Xét 2 học kỳ
3	Trần Thị Ngân	10/01/2002	Nữ	Toán	6.05	Hóa học	6.25	Sinh học	6.2	Khá		1	19.25	Xét 2 học kỳ
4	Vy Văn Vĩnh	11/04/2001	Nam	Toán	7.35	Vật lí	6.55	Sinh học	6.95	Khá	01	1	23.6	Xét 2 học kỳ
** 7620110 -Khoa học cây trồng*														
1	Hoàng Minh Đức	17/03/2002	Nam	Toán	7.3	Hóa học	7.15	Sinh học	7.85	Khá		1	23.05	Xét 2 học kỳ
2	Lộc Siu Huy	19/08/2003	Nam	Toán	6.7	Hóa học	5.65	Sinh học	6.5	Khá	01	1	21.6	Xét 2 học kỳ
3	Nguyễn Thị Thảo Ly	02/11/2002	Nữ	Toán	7.2	Vật lí	6.45	Sinh học	7	Khá		1	21.4	Xét 2 học kỳ
4	Y Thoả	20/04/2002	Nam	Toán	8.1	Vật lí	7.93	Hóa học	8.57	Khá		1	25.35	Xét 3 học kỳ
5	Ka Ví Uyên	28/04/2003	Nữ	Toán	6.36	Vật lí	7.66	Hóa học	7.38	Khá	01	1	24.15	Xét 5 học kỳ
6	Hoàng Xuân Nguyên Vũ	16/08/2003	Nam	Toán	6.1	Vật lí	6.95	Hóa học	5.95	Trung bình		1	19.75	Xét 2 học kỳ
** 7620112 -Bảo vệ thực vật*														

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
1	Lục Đình Hải	29/11/2003	Nam	Toán	7.5	Sinh học	6.6	Tiếng Anh	6.1	Khá	01	1	22.95	Xét 2 học kỳ
2	Lại Thị Thu Hương	05/09/2003	Nữ	Toán	5.86	Sinh học	6.72	Tiếng Anh	6.4	Khá		3	18.98	Xét 5 học kỳ
3	Nguyễn Văn Khiêm	10/04/2003	Nam	Toán	6.65	Vật lí	6.75	Hóa học	7.6	Khá		1	21.75	Xét 2 học kỳ
4	Y Păn Niê	18/12/2002	Nam	Toán	7.15	Hóa học	5.3	Sinh học	6.2	Trung bình	01	1	21.4	Xét 2 học kỳ
5	Trần Quốc Thiên	16/11/2002	Nam	Toán	6.17	Vật lí	5.8	Sinh học	6.5	Trung bình		1	19.22	Xét 3 học kỳ
** 7620115 -Kinh tế nông nghiệp*														
1	An Gia Hân	04/05/2003	Nữ	Ngữ văn	7	Toán	6.35	Tiếng Anh	6.4	Khá		1	20.5	Xét 2 học kỳ
** 7620205 -Lâm sinh*														
1	Đoàn Ngọc Khoa	16/02/2003	Nam	Toán	6.35	Vật lí	6.1	Sinh học	5.65	Khá		1	18.85	Xét 2 học kỳ
2	Nguyễn Trần Đăng Quang	21/07/2003	Nam	Toán	7.55	Vật lí	7.5	Sinh học	5.55	Khá		1	21.35	Xét 2 học kỳ
3	guyễn Quyết Tâm	06/09/2003	Nam	Toán	5.15	Vật lí	5.8	Hóa học	6.35	Trung bình		1	18.05	Xét 2 học kỳ
** 7640101 -Thú y*														
1	Lê Bảo An	09/10/2003	Nam	Toán	5.3	Vật lí	6.2	Sinh học	6.85	Trung bình		1	19.1	Xét 2 học kỳ
2	Bùi Nguyễn Nhật Đăng	09/01/2003	Nam	Toán	8.18	Hóa học	7.88	Sinh học	7.16	Khá		3	23.22	Xét 5 học kỳ
3	Nguyễn Quốc Hảo	29/09/2003	Nam	Toán	6.15	Sinh học	8.1	Tiếng Anh	7.45	Khá		2NT	22.2	Xét 2 học kỳ
4	Nguyễn Hoàng Huy	11/02/2003	nam	Toán	8	Vật lí	8.4	Sinh học	7.55	khá		1	24.7	Xét 2 học kỳ
5	Nguyễn Nam Khánh	30/11/2003	Nam	Toán	7.05	Hóa học	8.05	Sinh học	7.65	Khá		1	23.5	Xét 2 học kỳ
6	Đoàn Văn Khôi	16/11/2003	Nam	Toán	5.64	Hóa học	6.28	Sinh học	6.06	Khá		1	18.73	Xét 5 học kỳ
7	Nguyễn Văn Kiên	08/06/2003	Nam	Toán	7.45	Vật lí	8.15	Sinh học	7.6	Khá		1	23.95	Xét 2 học kỳ
8	Phùng Thị Lệ	13/09/2003	nu	Toán	6.45	Vật lí	6.35	Sinh học	6.35	khá	01	1	21.9	Xét 2 học kỳ
9	Đào Thị Linh	02/01/2003	Nữ	Toán	7.37	Hóa học	7.15	Sinh học	8.13	Khá		1	23.4	Xét 6 học kỳ
10	Nguyễn Thị Trúc Linh	02/08/2002	Nữ	Toán	8.62	Hóa học	9.28	Sinh học	8.63	Giỏi		1	27.28	Xét 6 học kỳ
11	Phan Thị Linh	25/09/2002	Nữ	Toán	7	Hóa học	8.55	Sinh học	8	Khá		1	24.3	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
12	Đỗ Thị Hồng Luyến	31/01/2003	Nữ	Toán	7.4	Vật lí	6.13	Sinh học	6.87	Khá		1	21.15	Xét 6 học kỳ
13	Nguyễn Trịnh Thảo Ngân	10/10/2003	Nữ	Toán	7.25	Hóa học	6.45	Sinh học	5.95	Khá		1	20.4	Xét 2 học kỳ
14	Trần Xuân Nghiêm	05/12/2003	Nam	Toán	7.65	Hóa học	7.3	Sinh học	6.9	Khá		1	22.6	Xét 2 học kỳ
15	Huỳnh Trần Tố Nguyên	29/09/2003	Nữ	Toán	5.75	Hóa học	6.4	Sinh học	6.6	Trung bình		1	19.5	Xét 2 học kỳ
16	Lê Viết Nguyễn	20/10/2003	Nam	Toán	5.8	Hóa học	6.28	Sinh học	6.27	Trung bình		1	19.1	Xét 6 học kỳ
17	Nguyễn Hải Quân	25/11/2003	Nam	Toán	7	Hóa học	6.15	Sinh học	7.7	Khá		1	21.6	Xét 2 học kỳ
18	Nguyễn Ngọc Quý	05/03/2003	Nam	Toán	6.33	Hóa học	7.27	Sinh học	6.65	Khá		1	21	Xét 6 học kỳ
19	Bùi Ngọc Sơn	17/05/2003	Nam	Toán	7.15	Hóa học	7.15	Sinh học	6.3	Khá		1	21.35	Xét 2 học kỳ
20	Nguyễn Phạm Anh Tâm	28/05/2018	Nam	Toán	7.15	Vật lí	7.05	Sinh học	5.45	Trung bình		1	20.4	Xét 2 học kỳ
21	Phan Trọng Tấn	13/06/2003	Nam	Toán	5.55	Hóa học	6.75	Sinh học	5.8	Trung bình		1	18.85	Xét 2 học kỳ
22	Lê Kim Tiến	19/01/2003	Nam	Toán	7.1	Hóa học	7.45	Sinh học	6.15	Khá		1	21.45	Xét 2 học kỳ
23	Hồ Thị Ái Tình	11/01/2003	Nữ	Toán	5.9	Hóa học	5.5	Sinh học	7.2	Khá		1	19.35	Xét 2 học kỳ
24	Lê Thị Triệu	20/07/2003	Nữ	Toán	7.85	Sinh học	6.7	Tiếng Anh	7.1	Khá		1	22.4	Xét 2 học kỳ
25	Hoàng Văn Tuấn	24/05/2003	nam	Toán	7.33	Hóa học	8.58	Sinh học	7.38	khá		1	24.04	Xét 6 học kỳ
26	Huỳnh Quang Tuấn	16/12/2003	Nam	Toán	6.3	Hóa học	7.2	Sinh học	7.15	Khá		1	21.4	Xét 2 học kỳ
27	Nguyễn Bá Tùng	01/01/2003	Nam	Toán	6.45	Sinh học	6.9	Tiếng Anh	5.5	Trung bình		1	19.6	Xét 2 học kỳ
28	Bùi Minh Châu Uyên	01/10/2003	Nam	Toán	6.48	Vật lí	7.33	Sinh học	6.37	Khá		1	20.93	Xét 6 học kỳ
29	Nguyễn Anh Vũ	02/02/2003	Nam	Toán	6.65	Vật lí	6.85	Sinh học	6.35	Khá	01	1	22.6	Xét 2 học kỳ
30	Phạm Văn Vũ	18/01/2003	Nam	Toán	6.5	Hóa học	8.35	Sinh học	6.55	khá		1	22.15	Xét 2 học kỳ
** 7850103 -Quản lí đất đai*														
1	Phùng Viết Gia Bảo	24/02/2003	Nam	Toán	6.5	Vật lí	6.45	Hóa học	5.85	Khá		1	19.55	Xét 2 học kỳ
2	Lê Chí Hùng	21/10/2003	Nam	Toán	7.7	Vật lí	7.63	Hóa học	8.8	Khá		2NT	24.63	Xét 6 học kỳ
3	Uông Phạm Nhật Hưng	25/08/2003	Nam	Toán	7.65	Vật lí	6.77	Tiếng Anh	7.25	Giỏi		1	22.42	Xét 6 học kỳ
4	Huỳnh Đức Khánh	23/10/2002	Nam	Toán	7.45	Vật lí	6.45	Hóa học	7	Khá		1	21.65	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
5	Nguyễn Nhật	14/08/2003	Nam	Toán	6.95	Vật lí	7.2	Hóa học	6.85	Khá		2	21.25	Xét 2 học kỳ
6	Y Pôl Niê	23/01/2002	Nam	Toán	6.45	Vật lí	6.75	Hóa học	7.2	Khá		1	21.15	Xét 2 học kỳ
7	Lê Hữu Phát	14/02/2003	Nam	Toán	6.55	Vật lí	6.7	Hóa học	7.7	Khá		1	21.7	Xét 2 học kỳ
8	Lê Ngọc Minh Thi	25/01/2003	Nữ	Toán	5.35	Hóa học	6.9	Sinh học	5.6	khá		1	18.6	Xét 2 học kỳ
9	Trần Hồng Hoàng Vũ	12/12/2003	Nam	Toán	7.4	Hóa học	5.95	Sinh học	6.9	Khá		1	21	Xét 2 học kỳ

Danh sách gồm 323 thí sinh.